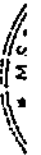


Deloitte.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Phùng Đình Thực	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hậu	Thành viên
Ông Phan Đình Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên
Ông Vũ Khánh Trường	Thành viên
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2013)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Đỗ Văn Hậu	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 8 năm 2013)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2014)
Bà Phạm Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 8 năm 2013)
Ông Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013)
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2013)
Ông Ninh Văn Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

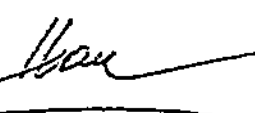

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Hậu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2014

031
08
TEL
04

Số: *1153* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 9, số 13 và số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC), Công ty đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ SBIC với giá trị tương ứng 667.522.477.931 đồng và 0 đồng (tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010); đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả khác. Công ty cũng đã quyết định bàn giao các công ty và dự án này cho một số công ty con của Công ty. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa đòi trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.296.809.687 đồng (năm 2012 là 720.296.809.687 đồng) và phần ảnh hưởng trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán. Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản Công ty chuyển giao lại cho các đơn vị khác. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần chú ý

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, các khoản vay dài hạn kỳ giữa Công ty và các ngân hàng với gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.161.265.197,16 USD (31 tháng 12 năm 2012: 1.996.971.894,29 USD) đã được bán giao cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước sâu PVD. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính của các công ty tiếp nhận nói trên.

Như trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo Công văn số 2078/VPCP-KTN ngày 29 tháng 3 năm 2012 của Văn phòng Chính Phủ và phương án trình Bộ Tài chính tại Công văn số 9865/DKVN-TCKT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Công ty, Công ty chưa thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần lợi nhuận từ chênh lệch giá khí bán cho Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("PVFCCo") với số tiền lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.428.324.259.080 đồng (lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 866.749.140.064 đồng) dùng để thực hiện mục tiêu điều hòa giá khí giữa các nhà máy sản xuất phân đạm của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Hiện tại, Công ty đang chờ ý kiến chính thức của các cơ quan có thẩm quyền để xử lý phần lợi nhuận từ chênh lệch giá bán khí nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1688-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		103.366.006.315.638	109.664.214.961.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	55.130.736.886.824	54.088.546.553.865
1. Tiền	111		12.600.741.680.550	16.899.296.841.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.529.995.206.274	37.189.249.712.549
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	12.387.799.179.313	13.851.586.231.199
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.387.799.179.313	13.851.586.231.199
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.115.234.009.744	38.250.522.412.752
1. Phải thu khách hàng	131	7	5.659.137.529.834	3.572.484.339.558
2. Trả trước cho người bán	132	8	7.204.221.983.429	7.356.240.608.477
3. Các khoản phải thu khác	135	9	23.745.456.249.703	27.339.114.510.389
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.493.581.753.222)	(17.317.045.672)
IV. Hàng tồn kho	140		92.973.637.392	623.016.074.767
1. Hàng tồn kho	141	10	92.973.637.392	623.016.074.767
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		639.262.602.365	2.850.543.688.724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.783.277.192	10.703.162.291
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		432.568.686.215	961.483.081.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	23	141.687.319.312	1.832.392.868.204
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		60.223.319.646	45.964.576.773

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		247.491.804.682.272	225.116.409.596.357
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		307.430.000	302.430.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		307.430.000	302.430.000
II. Tài sản cố định	220		34.980.518.810.160	30.415.789.253.349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.145.930.234.351	1.871.134.156.715
- Nguyên giá	222		3.201.192.145.186	2.793.611.003.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.055.261.910.835)	(922.476.846.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	124.271.364.625	130.493.581.615
- Nguyên giá	228		170.705.328.522	163.207.717.978
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.433.963.897)	(32.714.136.363)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	32.710.317.211.184	28.414.161.515.019
III. Bất động sản đầu tư	240	14	645.413.150.575	683.556.583.664
- Nguyên giá	241		826.139.469.366	837.157.807.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(180.726.318.791)	(153.601.224.075)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		188.741.673.796.970	164.913.119.002.159
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	151.804.821.702.472	142.806.433.748.769
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	17.327.429.043.979	12.228.885.394.031
3. Đầu tư dài hạn khác	258	17	25.486.925.338.819	19.751.773.401.009
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	18	(5.877.502.288.300)	(9.873.973.541.650)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.123.891.494.567	29.103.642.327.185
1. Chi phí thăm dò, tìm kiếm	261	19	3.939.085.861.025	3.337.133.519.987
2. Chi phí phát triển mỏ	261	20	-	25.739.239.937.089
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	21	19.184.805.633.542	27.263.887.427
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	4.982.682
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		350.857.810.997.910	334.780.624.557.664

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		49.968.032.786.992	49.118.581.033.496
I. Nợ ngắn hạn	310		32.034.521.581.358	26.150.500.003.550
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	26	1.449.324.431.295	853.790.962.367
2. Phải trả người bán	312	22	4.409.739.190.985	5.177.048.611.240
3. Người mua trả tiền trước	313		36.049.360.146	30.478.910.641
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	7.553.061.485.363	9.267.555.698.820
5. Phải trả người lao động	315		100.540.564.232	64.713.823.787
6. Chi phí phải trả	316	24	1.224.236.000.248	1.215.342.531.552
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	25	17.214.430.349.410	9.517.576.081.612
9. Quỹ dự phòng thu dọn mỏ			-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		47.140.199.679	23.993.383.531
II. Nợ dài hạn	330		17.933.511.205.634	22.968.081.029.946
1. Phải trả dài hạn khác	333		165.562.000	101.862.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	26	15.697.676.901.049	20.993.995.183.275
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	27	379.118.263.816	408.630.521.291
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	28	904.683.428.263	1.006.197.204.021
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		951.867.050.506	559.156.259.359
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		300.889.778.210.918	285.662.043.524.168
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	300.305.873.551.611	285.319.710.254.237
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		177.628.383.625.944	177.628.383.625.944
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.281.108.788.393	11.281.108.788.393
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		845.573.869.438	1.560.116.590.983
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		76.977.175.729.220	46.240.269.704.484
5. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	417		181.790.515.076	297.419.970.432
6. Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí	417		15.218.259.352.806	12.820.665.133.175
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	12.829.361.171.092
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.603.424.825.709	22.302.314.240.212
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		25.433.562.211	69.929.114.392
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		5.544.723.282.814	290.141.915.130
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		583.904.659.307	342.333.269.931
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí		30	115.665.577.572	1.031.176.074
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		468.239.081.735	341.302.093.857
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		350.857.810.997.910	334.780.624.557.664

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

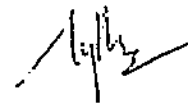
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	8.599.838.940	8.891.800.940
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	390.391.265	327.278.395
- Euro	EUR	39.373	39.359
- Bảng Anh	GBP	124	131

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Đỗ Văn Hậu

Lê Đình Mậu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 29 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013		2012	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.640.501.437.701		12.177.111.163.796	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	21.640.501.437.701		12.177.111.163.796	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	17.191.425.259.455		7.997.454.086.526	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.449.076.178.246		4.179.657.077.270	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	24.071.641.288.476		29.695.326.582.227	
7. Chi phí tài chính	22	34	(3.582.385.955.023)		7.357.399.361.282	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.132.693.928		29.824.022.263	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.520.737.854.756		1.176.302.384.412	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		27.582.365.566.989		25.341.281.913.803	
10. Thu nhập khác	31		715.108.443.631		4.368.776.397.221	
11. Chi phí khác	32		821.899.868.276		4.338.890.003.088	
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	(106.791.424.645)		29.886.394.133	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.475.574.142.344		25.371.168.307.936	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	1.912.280.090.006		498.767.711.850	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(29.512.257.475)		(30.289.253.880)	
16. Lợi nhuận sau thuế (thu nhập doanh nghiệp) (60=50-51-52)	60		25.592.806.309.813		24.902.689.849.966	



Đỗ Văn Hậu

Ký Kế toán trưởng

Lê Đình Mậu

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 29 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.475.574.142.344	25.371.168.307.936
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	242.571.996.725	249.282.096.817
Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác dầu khí		575.407.484.271	-
Các khoản dự phòng	03	(2.392.050.619.792)	6.610.839.558.994
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(141.723.894.760)	551.479.168.828
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(23.302.511.941.268)	(29.063.661.970.572)
Chi phí lãi vay	06	35.132.693.928	29.824.022.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.492.399.861.448	3.748.931.184.266
Biến động các khoản phải thu	09	1.974.485.585.700	(10.400.030.013.512)
Biến động hàng tồn kho	10	530.042.437.375	2.987.249.354.555
Biến động các khoản phải trả	11	4.435.512.202.188	1.038.927.349.375
Biến động chi phí trả trước	12	19.377.772.733	(11.581.162.897)
Tiền lãi vay đã trả	13	(527.136.682.006)	(389.674.499.012)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(195.775.525.620)	(2.991.453.287.458)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.548.053.961	20.012.245.893
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(763.830.866.224)	(179.129.983.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.968.622.839.555	(6.176.748.812.623)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.098.540.396.335)	(29.311.056.735.332)
2. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(5.662.678.296.878)	-
3. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	11.431.373.157	17.472.743.422
4. Biến động các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(6.624.943.387.443)	11.481.689.534.081
5. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.491.697.167.315	731.542.328.492
6. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.831.370.686.702)	(19.661.479.961.545)
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	261.278.647.569
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.526.553.550.168	20.873.141.567.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.187.850.676.718)	(15.607.411.875.406)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Ngân sách nhà nước cấp vốn	31	3.815.000.000.000	12.811.000.000.000
2. Tiền vay dài hạn nhận được	33	6.459.538.289.569	13.009.631.760.446
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(274.944.277.964)	(85.881.946.092)
4. Tiền thu từ cổ phần hóa		-	242.242.651.005
5. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước		(13.738.175.841.483)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.738.581.829.878)	25.976.992.465.359

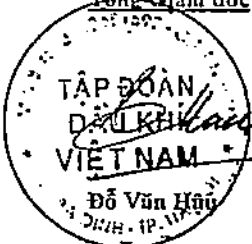
Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.042.190.332.959	4.192.831.777.330
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	54.088.546.553.865	49.895.714.776.535
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	55.130.736.886.824	54.088.546.553.865

Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2014

Kế toán trưởng

Lê Đình Mậu

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm chuyển đổi là 177.628.383.625.944 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề, kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

- Các đơn vị sự nghiệp, phụ thuộc:
 - Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
 - Trường Cao đẳng nghề Dầu khí;
 - Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
 - Chi nhánh Tập đoàn - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông.
- Tổ chức khoa học - công nghệ tự trang trải chi phí:
 - Viện Dầu khí Việt Nam

11/11/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)

- Các Ban quản lý Dự án:

- Ban quản lý Dự án cụm Khí điện đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, ủy thác đầu tư, ủy thác cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền". Các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

11/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty này hoặc Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận hoặc Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cộng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty trình bày các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và cho vay dài hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo từng loại đầu tư dài hạn.

Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác được trích lập khi mà các đơn vị này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa tổng số vốn đầu tư thực tế của Công ty và giá trị vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập khi có sự suy giảm giá trị đầu tư. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán.

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo. Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án.

Chi phí thăm dò, tìm kiếm thuộc các đối tượng có phát hiện thương mại được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng có thể khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất và tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống lấy dầu, bao tiêu khí, xử lý hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ vào giá thành khai thác dầu khí theo sản lượng khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại đã được phê duyệt quyết toán chi phí của cấp có thẩm quyền, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí tiền thuê đất và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí tiền thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ nêu trên được Công ty phân bổ dần vào giá thành khai thác dầu khí hàng tháng theo tỷ lệ giữa sản lượng thực tế khai thác mỗi tháng với sản lượng dự kiến khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác của mỏ được xác định bởi Công ty trên cơ sở báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Hàng kỳ, Công ty xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến của mỏ khi đánh giá lại mà có chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến còn lại đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Hàng năm, Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang trong giai đoạn khai thác. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Công ty thực hiện phân bổ dần các chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 5 năm.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng và một số dịch vụ chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê hoặc thực hiện dịch vụ của từng năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng dầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu và các quỹ (Tiếp theo)

- Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty. Quỹ được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu "cam kết nghĩa vụ đào tạo" trong các Hợp đồng dầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty được hình thành trên cơ sở nguồn thu từ cổ phần hóa các đơn vị trong Công ty và khoản lãi tiền gửi tại các ngân hàng của quỹ (sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp). Quỹ được sử dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; bổ sung vốn điều lệ và đầu tư phát triển doanh nghiệp... khi có sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu thập doanh nghiệp của Công ty được phân phối theo các quy định hiện hành của Nhà nước, theo đó trên cơ sở phê duyệt phân phối lợi nhuận của chủ sở hữu, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập các quỹ gồm: các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí) và Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi (được phản ánh tại khoản mục "Nợ phải trả").
- Số còn lại thực hiện nộp về Ngân sách Nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên, bao gồm các khoản dầu, khí thu hồi chi phí và lãi nhà thầu được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (bao gồm cả khoản cổ tức và lợi nhuận được chia bằng cổ phiếu).

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư số 179") của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các Ban quản lý Dự án của Công ty

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án của Công ty chủ yếu liên quan tới các công trình xây dựng dở dang sẽ được bàn giao toàn bộ cho các công ty con và được phân bổ vào chi phí sản xuất của các công ty con không quá 5 năm kể từ ngày công trình hoàn thành bàn giao theo chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 6750/BTC-CĐKT ngày 28 tháng 5 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá đang ghi nhận trên mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán là 845.573.869,438 đồng. Theo hướng dẫn tại VAS 10 và Thông tư số 179, đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc hạch toán chênh lệch tỷ giá của Công ty như trên là phù hợp với bản chất kinh tế của nghiệp vụ và phản ánh hợp lý quan hệ kinh tế giữa Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp băng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.885.422.775	7.800.029.842
Tiền gửi ngân hàng	12.477.147.579.400	16.891.496.811.474
Tiền đang chuyển	119.708.678.375	-
Các khoản tương đương tiền	42.529.995.206.274	37.189.249.712.549
	<u>55.130.736.886.824</u>	<u>54.088.546.553.865</u>
<i>Trang dã:</i>		
Đồng Việt Nam (VND)	46.898.885.637.412	47.278.975.548.956
Đô la Mỹ (USD)	8.230.706.638.693	6.808.488.981.720
Euro (EUR)	1.140.350.580	1.078.480.424
Ngoại tệ khác	4.260.139	3.542.765
	<u>55.130.736.886.824</u>	<u>54.088.546.553.865</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH NGÂN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	12.387.799.179.313	2.241.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	11.610.086.231.199
	<u>12.387.799.179.313</u>	<u>13.851.586.231.199</u>

Trong đó:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đô la Mỹ (USD)	9.686.088.035.122	2.081.500.000.000
Đồng Việt Nam (VND)	2.701.711.144.191	11.770.086.231.199
	<u>12.387.799.179.313</u>	<u>13.851.586.231.199</u>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6% đến 7%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 0,25% đến 0,5%/năm đối với Đô la Mỹ.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu tiền bán khí	4.383.694.692.100	2.888.944.801.803
Phải thu về chuyển nhượng tài sản	953.744.833.759	335.286.433.759
Phải thu dịch vụ nghiên cứu, đào tạo	170.949.374.827	131.168.078.098
Phải thu phí quản lý	85.811.832.478	123.993.413.129
Khác	64.936.796.670	93.091.612.769
	<u>5.659.137.529.834</u>	<u>3.572.484.339.558</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản Công ty ứng trước cho các nhà thầu liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản mà Công ty làm chủ đầu tư, cụ thể:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	4.940.794.203.150	5.318.966.580.851
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	997.166.629.891	948.466.567.905
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	496.393.962.904	588.620.137.979
Khác	769.867.187.484	500.187.321.742
	<u>7.204.221.983.429</u>	<u>7.356.240.608.477</u>

9. / FY 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn lô 05.2 và 05.3 (i)	7.077.376.243.685	-
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	2.755.800.338.972	2.484.980.838.972
Phải thu tiền được chia từ việc bán dầu, khí (ii)	1.348.207.157.425	1.672.301.508.832
Phải thu về cho vay và ủy thác cho vay	1.272.696.895.783	-
Phải thu về giải phóng mặt bằng (iii)	1.258.402.318.742	1.062.099.794.218
Tạm ứng vốn hoạt động (iv)	4.062.118.291.635	2.504.767.379.650
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia (v)	844.086.432.956	3.631.848.459.364
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) (vi)	720.296.809.687	720.296.809.687
Phải thu tiền khí và condensate	596.280.335.976	-
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Lai Vu	545.288.072.446	545.288.072.446
Lãi dự thu từ Rusvietpetro và PetroTower	416.408.418.156	153.330.104.281
Phải thu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	396.864.583.333	-
Ứng vốn thay các bên góp vốn - góp vốn điều lệ Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí và lãi dự thu	350.338.677.778	350.338.677.778
Phải thu lãi, phí ủy thác quản lý vốn	347.736.474.843	514.035.992.481
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	341.652.069.671	340.850.206.657
Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng	219.550.589.376	119.330.809.262
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	173.873.592.494	173.873.592.494
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy đạm Cà Mau	153.650.397.443	340.718.741.092
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghé Sơn	152.502.099.613	128.447.765.302
Phải thu P.V - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	137.450.779.503	188.293.135.849
Phải thu cam kết đào tạo theo các hợp đồng dầu khí	107.839.836.164	91.557.174.972
Phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh giàn khoan TAD	103.457.948.512	-
Phải thu các hợp đồng nghiên cứu khoa học	98.666.780.793	138.446.623.241
Phải thu tiền cổ phần hóa	79.206.328.235	239.314.794.434
Phải thu bàn giao giá trị Nhà máy Đạm Cà Mau	-	10.506.150.141.649
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	602.432.872.375
Hỗ trợ thực hiện dự án tổng thể năng lượng sạch và chiếu sáng tại Quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa và Nhà giàn Dầu khí	-	389.709.081.761
Phải thu về chuyển nhượng giàn khoan 90m nước	-	256.662.390.781
Phải thu khác	185.704.776.482	184.039.542.811
	<u>23.745.456.249.703</u>	<u>27.339.114.510.389</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. với số tiền 364 triệu USD về việc chuyển nhượng 49% quyền tham gia góp vốn vào Lô 05.2 và 05.3. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 19 và 20.
- (ii) Phải thu Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Dầu Việt Nam và Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí về tiền đầu lãi nước chủ nhà.
- (iii) Phản ánh khoản tiền các Ban quản lý Dự án đã ứng cho Ủy ban nhân dân các tỉnh tại nơi có công trình xây dựng cơ bản để đền bù giải phóng mặt bằng nhưng chưa được quyết toán đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này.
- (iv) Tạm ứng vốn hoạt động chủ yếu bao gồm tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí để thực hiện các chi phí liên quan đến hoạt động thăm dò dầu khí.
- (v) Khoản phải thu các Công ty con về phần lợi nhuận, cổ tức chưa nhận từ các công ty con này.
- (vi) Phản ánh khoản Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) liên quan đến các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC với số tiền là 720.296.809.687 đồng và đang được phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.735.547.531	903.965.586
Hàng hóa tồn kho	87.014.499	546.474.828
Nguyên vật liệu	4.569.693.604	580.951.240.400
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	86.581.381.758	40.614.393.953
	<u>92.973.637.392</u>	<u>623.016.074.767</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một hệ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	1.279.158.605.992	836.427.362.321	241.138.478.078	436.825.957.039	60.600.000	2.793.611.003.430
Tăng do mua sắm	2.405.813.364	63.829.497.000	4.440.855.365	3.905.583.264	-	74.581.748.993
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	412.017.242.989	19.223.160.632	507.415.455	-	-	431.747.819.076
Phân loại lại theo Thông tư 45 (i)	(16.581.535.267)	(11.352.862.563)	(2.546.020.784)	(43.441.678.317)	(60.600.000)	(73.982.696.931)
Thanh lý, nhượng bán	(1.688.402.885)	(3.601.618.927)	(5.397.345.990)	(11.715.068.336)	-	(22.402.436.138)
Khác	-	63.000.000	(1.477.708.565)	(948.584.679)	-	(2.363.293.244)
Tại ngày 31/12/2013	1.675.311.724.193	904.588.538.463	236.665.673.559	384.626.208.971	-	3.201.192.145.186
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	171.833.190.862	472.198.648.798	49.807.133.667	228.607.860.720	30.012.668	922.476.846.715
Khấu hao trong năm	62.093.163.499	88.853.683.881	23.727.848.864	24.290.424.964	3.895.037	198.969.016.245
Phân loại lại	124.677.411	446.141.653	(483.637.671)	(87.181.394)	1	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.688.402.885)	(3.601.618.927)	(3.946.455.529)	(10.357.471.824)	-	(19.593.949.165)
Phân loại lại theo Thông tư 45 (i)	(6.329.589.716)	(7.527.429.090)	(1.221.397.833)	(29.402.179.561)	(33.907.706)	(44.514.503.906)
Khác	1.169.784.108	-	(1.250.198.663)	(1.995.084.499)	-	(2.075.499.054)
Tại ngày 31/12/2013	227.202.823.279	550.369.426.315	66.633.292.835	211.056.368.406	-	1.055.261.910.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	1.448.108.900.914	354.219.112.148	170.032.380.724	173.569.840.565	-	2.145.930.234.351
Tại ngày 31/12/2012	1.107.325.415.130	364.228.713.523	191.331.344.411	208.218.096.319	30.587.332	1.871.134.156.715

(i) Phản ánh nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình có nguyên giá dưới 30 triệu đồng được phân loại lại sang công cụ, dụng cụ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 581.154.432.596 đồng (31 tháng 12 năm 2012 là 416.583.098.443 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HẠN

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	59.275.025.176	100.714.896.966	853.810.080	2.363.985.836	163.207.717.978
Tăng do mua sắm	-	9.645.962.880	30.022.000	-	9.675.984.880
Khác	(60.945.243)	(853.443.257)	-	(1.263.985.836)	(2.178.374.336)
Tại ngày 31/12/2013	59.214.079.933	109.507.416.589	883.832.000	1.100.000.000	170.705.328.522
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	-	31.413.553.935	18.935.302	1.281.647.126	32.714.136.363
Khấu hao trong năm	-	15.215.132.215	291.662.696	46.088.710	15.552.883.621
Giảm khác	-	(569.070.251)	-	(1.263.985.836)	(1.833.056.087)
Tại ngày 31/12/2013	-	46.059.615.899	310.597.998	63.750.000	46.433.963.897
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	59.214.079.933	63.447.800.690	573.234.002	1.036.250.000	124.271.364.625
Tại ngày 31/12/2012	59.275.025.176	69.301.343.031	834.874.698	1.882.338.710	130.493.581.615

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	24.903.922.006.548	21.579.092.810.635
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	3.160.392.302.497	1.242.782.035.930
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	1.886.936.783.684	1.807.827.928.560
Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	968.132.513.551	830.309.122.178
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (i)	667.522.477.931	667.522.477.931
Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	431.608.608.917	417.041.421.231
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	312.416.282.402	398.836.950.656
Trường Đại học Dầu khí	197.602.842.258	168.149.421.875
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam	104.337.870.354	45.793.153.527
Dự án Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu	414.946.695	71.493.639.116
Giảm khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (ii)	-	945.156.068.647
Chi phí xây dựng và hoạt động thành lập phân hiệu Nghệ An	-	181.656.574.316
Khác	77.030.576.347	58.499.910.417
	<u>32.710.317.211.184</u>	<u>28.414.161.515.019</u>

- (i) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCĐN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tái chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán riêng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522.477.931 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang làm thủ tục chuyển giao cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất tiếp nhận và làm chủ đầu tư dự án Nhà máy Đốt tàu đặc chủng và sản xuất trang thiết bị tàu thủy Nhơn Trạch - Đồng Nai và Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tiếp nhận và làm chủ đầu tư dự án Khu Công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn - Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (Tiếp theo)

- (ii) Phân ánh khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án “Đầu tư và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD)” số 9/2009/PETROVIETNAM-HỆHTKD giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đại Dương. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị đầu tư giàn khoan này đã được quyết toán giữa các bên và ghi giảm giá trị xây dựng cơ bản dở dang.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2013	837.157.807.739	837.157.807.739
Điều chỉnh	(i) (10.957.262.918)	(10.957.262.918)
Khác	(61.075.455)	(61.075.455)
Tại ngày 31/12/2013	<u>826.139.469.366</u>	<u>826.139.469.366</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2013	153.601.224.075	153.601.224.075
Khấu hao trong năm	28.050.096.859	28.050.096.859
Điều chỉnh	(i) (925.002.143)	(925.002.143)
Tại ngày 31/12/2013	<u>180.726.318.791</u>	<u>180.726.318.791</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2013	<u>645.413.150.575</u>	<u>645.413.150.575</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>683.556.583.664</u>	<u>683.556.583.664</u>

Bất động sản đầu tư phân ánh giá trị tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh; tòa nhà 22 Ngô Quyền, Hà Nội; Khách sạn Dầu khí tại thành phố Vũng Tàu và bãi đỗ xe ngầm tại số 6 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội.

- (i) Phân ánh khoản điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của Khách sạn Dầu khí tại thành phố Vũng Tàu theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 18 tháng 7 năm 2013.

Số 1/10/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một hệ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

<u>Công ty</u>	<u>Tỷ lệ cổ phần</u>	<u>31/12/2013 VND</u>	<u>31/12/2012 VND</u>
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	100,00%	57.900.000.000.000	51.800.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	100,00%	27.975.193.359.614	27.975.193.359.614
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	100,00%	13.107.329.620.410	13.078.456.318.461
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	96,72%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	100,00%	10.884.251.000.000	8.420.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	52,00%	4.680.000.000.000	3.900.000.000.000
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	100,00%	3.198.074.222.829	3.198.074.222.829
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	61,37%	2.569.542.530.000	2.569.542.530.000
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật & Đầu tư - Công ty Cổ phần (PETEC)	-	-	2.464.251.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50,38%	2.409.769.434.000	1.643.574.750.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	58,40%	1.358.499.460.000	1.358.499.460.000
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (i)	100,00%	1.990.549.856.754	1.942.180.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54,54%	2.181.733.331.000	2.130.222.220.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	2.295.000.000.000	1.530.000.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	57,06%	1.260.410.000.000	1.177.760.000.000
Công ty Cổ phần PVI (i)	35,50%	831.497.400.000	831.497.400.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	79,54%	350.000.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam (i)	35,24%	246.092.850.000	246.092.850.000
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (i)	36,00%	190.687.460.000	190.687.460.000
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Lai Vu (ii)	100,00%	47.832.177.865	22.043.177.865
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch (ii)	100,00%	-	-
		<u>151.804.821.702.472</u>	<u>142.806.433.748.769</u>

- (i) Mặc dù Công ty sở hữu dưới 50% vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần PVI, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Giám đốc của các công ty này. Theo đó, Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư vào các công ty này là khoản đầu tư vào công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

(ii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCDN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán khoản đầu tư của Công ty vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 đồng do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là khoảng âm (1.075) tỷ đồng. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị Công ty nhận bàn giao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Lai Vu với số tiền lần lượt là 1.990.549.856.754 đồng và 47.832.177.865 đồng để tăng vốn điều lệ.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Công ty	Tỷ lệ cổ phần	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	8.596.995.000.000	8.596.995.000.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	5.586.998.380.240	771.331.283.000
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	1.393.703.741.345	1.393.703.741.345
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	20,00%	800.000.000.000	800.000.000.000
Công ty TNHH Gazpromviet	49,00%	380.476.008.394	97.068.491.686
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	41,00%	205.000.000.000	205.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	29,00%	180.322.000.000	180.322.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	105.000.000.000	105.000.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí Liên doanh PVU - Honey Well	29,00%	78.933.914.000	78.933.914.000
		-	530.964.000
		17.327.429.043.979	12.228.885.394.031

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư	Tỷ lệ cổ phần	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cho các công ty con, liên kết, liên doanh vay vốn	(i)	20.463.645.806.011	15.024.585.660.597
Ủy thác quản lý quỹ đầu tư mạo hiểm		4.418.912.844.217	4.342.295.874.412
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư		175.000.000.000	175.000.000.000
Cho các đơn vị khác vay vốn		-	27.933.730.000
Đầu tư góp vốn			
- Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	(ii) 23,00%	247.408.552.591	-
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	18,00%	157.958.136.000	157.958.136.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	6,00%	24.000.000.000	24.000.000.000
		25.486.925.338.819	19.751.773.401.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Cho các công ty con, liên kết, liên doanh vay vốn bao gồm các khoản ủy thác quản lý vốn, ủy thác cho vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đại Dương và các khoản cho Rusvietpetro vay với lãi suất cho vay bằng đồng USD là từ 1,8% đến 4,5%/năm và VND là từ 0% đến 8,1%/năm.
- (ii) Thể hiện khoản góp vốn chủ sở hữu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án “Đầu tư và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD)” số 9/2009/PETROVIETNAM-HĐHTKD và các phụ lục đi kèm.

18. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con (i)	5.677.162.143.496	9.666.181.800.625
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	200.340.144.804	207.791.741.025
	5.877.502.288.300	9.873.973.541.650

- (i) Chủ yếu là khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đối với Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn với số tiền lần lượt là 1.737.218.119.611 đồng, 1.990.549.856.754 đồng và 1.253.298.919.317 đồng.

19. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lô 04.3	2.243.140.941.216	1.887.424.902.733
Lô 133 - 134	314.286.479.857	285.307.769.067
Lô 05.2 và 05.3 (i)	-	497.567.956.236
Thu nộp địa chấn 2D	1.172.494.978.635	457.669.430.592
Chi phí đề án, đề tài	209.163.461.317	209.163.461.359
	3.939.085.861.025	3.337.133.519.987

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.337.133.519.987	2.696.695.285.483
Tăng thêm trong năm	1.099.520.297.274	640.438.234.504
Giảm trong năm	497.567.956.236	-
<i>Phân bổ cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ</i>	<i>253.759.657.680</i>	<i>-</i>
<i>Phân bổ cho Công ty Gazprom EP International B.V. do chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn lô 05.2 và 05.3</i>	<i>243.808.298.556</i>	<i>-</i>
Tại ngày 31 tháng 12	3.939.085.861.025	3.337.133.519.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MÔ

Chi phí phát triển mô tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động phát triển mô tại các Lô 05.2 và Lô 05.3 với số tiền lần lượt là 12.081.588.828.153 đồng và 13.657.651.108.936 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 49% quyền tham gia góp vốn tại các lô dầu khí này cho Công ty Gazprom EP International B.V. Đồng thời, cũng trong năm 2013, Lô 05.2 và Lô 05.3 đã chuyển sang giai đoạn khai thác thương mại, theo đó, toàn bộ chi phí tìm kiếm, thăm dò và phát triển mô phần được chia của Công ty được kết chuyển sang khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chi tiết biến động của chi phí phát triển mô trong năm 2013 như sau:

	2013 VND	2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	25.739.239.937.089	14.329.604.274.460
Tăng thêm trong năm	7.549.227.849	11.409.635.662.629
Giảm trong năm	25.746.789.164.938	-
<i>Phân bổ cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ</i>	13.134.561.595.764	-
<i>Phân bổ cho Công ty Gazprom EP International B.V. do chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn tại 05.2 và 05.3</i>	12.612.227.569.174	-
Tại ngày 31 tháng 12	-	25.739.239.937.089

21. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí	19.170.999.633.749	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.805.999.793	27.263.887.427
	19.184.805.633.542	27.263.887.427

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	27.263.887.427	24.444.826.324
Tăng thêm trong năm	19.973.023.211.183	20.443.310.825
Nhận lô 06.1 từ Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.810.973.214.968	-
Tăng chi phí kết chuyển của các lô dầu khí	17.935.433.903.052	-
Tăng các khoản trả trước khác	226.616.093.163	20.443.310.825
Giảm trong năm	815.481.465.068	17.624.249.722
Chi phí kết chuyển của các lô dầu khí	575.407.484.271	-
Phân bổ các khoản trả trước khác	240.073.980.797	17.624.249.722
Tại ngày 31 tháng 12	19.184.805.633.542	27.263.887.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả các chủ mỏ về tiền khí	3.106.764.399.170	2.778.513.716.730
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản	1.082.369.253.100	1.514.709.385.374
Phải trả về hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí	-	678.691.902.338
Phải trả khác	220.605.538.715	205.133.606.798
	4.409.739.190.985	5.177.048.611.240

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi nước chủ nhà được chia từ các PSC (i)	5.878.182.320.071	5.262.710.207.390
Lãi được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (ii)	1.516.257.131.216	3.777.340.466.150
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.440.797.335	48.778.347
Tiền độc và sử dụng tài liệu dầu, khí (iii)	77.888.156.782	33.210.016.528
Thuế giá trị gia tăng	39.843.080.731	150.475.698.078
Các loại thuế khác	38.449.999.228	43.770.532.327
	7.553.061.485.363	9.267.555.698.820

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2013 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2013 VND
1. Thuế				
1. Thuế GTGT bán bán nội địa	149.918.071.468	2.061.552.843.261	2.280.089.187.024	(68.618.192.295)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	557.626.610	2.882.705.885	3.465.595.261	(25.262.766)
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	8.500.000	8.500.000	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	(4.873.752)	18.288.555.006	18.283.681.254	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (iv)	(1.819.901.201.954)	1.985.491.113.962	19.577.525.620	(30.185.613.612)
6. Thuế thu nhập cá nhân	15.090.935.484	65.306.203.873	69.248.572.892	11.141.566.465
7. Thuế tài nguyên	-	369.811	369.811	-
8. Thuế nhà đất	-	18.461.316.053	18.461.316.053	-
9. Thuế môn bài	-	24.588.000	24.500.000	-
10. Các loại thuế khác	6.647.232.521	70.313.774.542	58.078.150.093	18.882.856.970
11. Các khoản phải nộp khác				
1. Tiền độc và sử dụng tài liệu dầu, khí (iii)	33.210.016.528	63.596.783.282	18.918.643.028	77.888.156.782
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC (i),(ii)	9.040.050.673.540	18.062.587.616.961	19.708.198.839.214	7.394.439.451.287
4. Hòa hồng dầu khí	20.828.000.000	257.864.500.000	278.692.588.800	-
5. Tiền khí âm	(11.911.327.648)	52.609.642.294	40.698.314.654	-
6. Phí môi trường	(284.658.370)	27.739.828.820	25.815.275.595	1.639.086.155
7. Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (v)	-	13.738.175.841.483	13.738.175.841.483	-
8. Các khoản khác	962.336.181	5.242.780.184	-	6.205.116.265
	7.435.162.830.616	36.430.146.067.417	36.453.934.731.982	7.411.374.166.051
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.832.392.868.204			141.687.319.312
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9.267.555.698.820			7.553.061.485.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

- (i) Lãi dầu, khí nước chủ nhà Việt Nam được chia từ các PSC: Sau khi nộp các loại thuế và trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí, Công ty được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 75%, số 25% còn lại được để lại cho Công ty để đầu tư các dự án trọng điểm và bổ sung một phần vào Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí.
- (ii) Lãi dầu nước chủ nhà Việt Nam được chia tại Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (VSP): Công ty được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 75%, số 25% còn lại được để lại cho Công ty để đầu tư các dự án trọng điểm và bổ sung một phần vào Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí. Công ty trực tiếp quản lý toàn bộ vốn góp của Chính phủ Việt Nam trong Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro theo pháp luật Việt Nam và hiệp định liên Chính phủ ký ngày 27 tháng 12 năm 2010.
- (iii) Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí là khoản tiền nhà thầu phải trả cho Công ty để được đọc và sử dụng các tài liệu dầu khí có sẵn. Công ty được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 75% tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu khí. Số 25% còn lại của tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu khí được để lại cho Công ty để đầu tư các dự án trọng điểm và bổ sung một phần vào Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí.
- (iv) Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm đã bao gồm khoản điều chỉnh với số tiền 73.027.204.012 đồng liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 18 tháng 7 năm 2013.
- (v) Phần ảnh lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2013 tạm nộp Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Số nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của chủ sở hữu.

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí phải trả Lò dầu khí 05.2 và 05.3	1.146.120.927.825	1.209.441.917.962
Chi phí phải trả Lò dầu khí 06.1	54.824.867.990	-
Chi phí thuê tàu DK 101	10.808.029.907	-
Chi phí khác	12.482.174.526	5.900.613.590
	<u>1.224.236.000.248</u>	<u>1.215.342.531.552</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

		31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Quỹ dự phòng thu dọn mỏ	(i)	14.896.670.604.600	4.366.743.879.284
Phải trả giá trị tàu 104.000 DWT đã bàn giao cho PVTrans	(ii)	819.045.423.069	-
Nhận bàn giao từ Vinashin	(iii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản		477.811.186.594	163.700.016.613
Phải trả công ty con về lợi nhuận nộp thừa		110.000.000.000	-
Nhận giữ hộ quỹ Đoàn Thanh niên và Hội cựu chiến binh Tập đoàn		59.639.055.362	41.491.099.961
Dự trả ưu đãi thuế điều tiết		41.851.582.231	-
Chi phí quá khứ L6 05.2 và 05.3		33.399.752.056	-
Chi phí phải trả về xây dựng và tư vấn tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng		2.359.746.752	53.338.331.594
Nhận ứng vốn L6 05.2 và 05.3		-	4.010.188.920.424
Phải trả lãi vay liên quan đến dự án Nhà máy Đạm Cà Mau		-	72.731.144.064
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		106.130.520.815	141.860.211.741
		<u>17.214.430.349.410</u>	<u>9.517.576.081.612</u>

(i) Quỹ dự phòng thu dọn mỏ phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ thu dọn mỏ của các nhà thầu dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo quy định tại Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dở dình, thiết bị và phương tiện. Công ty đã ủy thác việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam), Ngân hàng TMCP Đại Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đối với đồng USD là từ 0,25% đến 0,5%/năm và đối với VND là 7%/năm.

(ii) Phản ánh giá trị tàu 104.000 DWT do Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất đóng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010, Công ty tạm ghi nhận khi bàn giao cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí.

(iii) Phản ánh số tiền liên quan đến việc tiếp nhận một số dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

		31/12/2013	31/12/2012
	USD	VND	VND
Vay hợp vốn do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	678.233.617	14.300.555.809.174	8.976.550.131.238
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	66.261.375	1.397.121.091.875	1.678.459.155.000
Vay hợp vốn do Ngân hàng BNP Paribas làm ngân hàng đầu mối (i)	-	-	4.582.160.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (i)	-	-	2.989.059.864.095
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	-	-	2.252.796.001.547
Ngân hàng Standard Chartered - Singapore (ii)	-	-	514.970.031.395
	<u>744.494.992</u>	<u>15.697.676.901.049</u>	<u>20.993.995.183.275</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (i) Phản ánh các khoản vay đã được bàn giao và ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau cùng với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.
- (ii) Phản ánh khoản vay đã được bàn giao và ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước sâu PVD cùng với các hạng mục xây lắp và thiết bị của giàn khoan TAD.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	USD	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng 1 năm	68.737.227	1.449.324.431.295	853.790.962.367
Trong năm thứ 2	245.775.996	5.182.186.875.660	2.936.998.229.318
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	368.663.994	7.773.280.313.498	8.639.338.001.592
Trên 5 năm	130.055.002	2.742.209.711.899	9.417.658.952.365
	813.232.219	17.147.801.332.344	21.847.786.145.642
Trong vòng 1 năm, trình bày như vay ngắn hạn, trong đó:	(68.737.227)	(1.449.324.431.295)	(853.790.962.367)
Vay hợp vốn do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	(59.153.477)	(1.247.251.062.545)	-
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	(9.583.750)	(202.073.368.750)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	-	(213.504.276.007)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	-	(460.630.000.000)
Ngân hàng Standard Chartered - Singapore	-	-	(171.656.606.360)
Tổng cộng	744.494.992	15.697.676.901.049	20.993.995.183.275

Các khoản vay dài hạn của Công ty được vay bằng đồng Đô la Mỹ với lãi suất tiền vay cố định và thả nổi là từ 1,45%/năm đến 4,37%/năm quy đổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản vay của Công ty được dùng để phục vụ đầu tư xây dựng Nhà máy than nhiệt điện Vũng Áng 1. Các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	17.147.001.332.344	18.439.733.426.340
Bảo đảm bởi tài sản hình thành từ vốn vay	-	3.408.052.719.302
	17.147.001.332.344	21.847.786.145.642

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có một số hợp đồng vay nhưng chưa thực hiện giải ngân sau:

- Hợp đồng Sinosure-Backed Facility (Doangfang) ngày 22 tháng 4 năm 2011, vay tổ hợp ngân hàng do Ngân hàng HSBC làm đầu mối. Hạn mức hợp đồng là 34.073.100 USD để phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy than nhiệt điện Vũng Áng 1, lãi suất cho vay trong hạn đối với USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,40%. Khoản vay có kỳ hạn 13 năm, trả gốc trong 10 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến tháng 10 năm 2014.
- Hợp đồng Sinosure- Backed Facility (Guangdong) ngày 22 tháng 4 năm 2011, vay tổ hợp ngân hàng do Ngân hàng HSBC làm đầu mối. Hạn mức hợp đồng là 52.173.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy than nhiệt điện Vũng Áng 1, lãi suất cho vay trong hạn đối với USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,40%. Khoản vay có kỳ hạn 13 năm, trả gốc trong 10 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến tháng 10 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- Hợp đồng vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ngày 22 tháng 8 năm 2013. Hạn mức hợp đồng là 141.893.631 USD để phục vụ cho việc xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất trong hạn của 85.136.178 USD gốc vay đầu tiên (60% hạn mức vay) là 4,68%/năm. Lãi suất của phần gốc còn lại được tính bằng lãi suất LIBDR cộng với lãi suất biên hằng năm là 1,5%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 13 năm, trả gốc trong 10 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến tháng 6 năm 2017.
- Hợp đồng vay ngân hàng Export Import Bank of Korea ngày 9 tháng 12 năm 2013. Hạn mức hợp đồng là 330.000.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hằng năm là 3,55%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 13 năm, trả gốc trong 10 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến tháng 6 năm 2017.
- Hợp đồng vay ngày 22 tháng 8 năm 2013, vay tổ hợp ngân hàng do Ngân hàng Mizuho làm đầu mối. Hạn mức hợp đồng là 270.000.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hằng năm là 2,6%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 13 năm, trả gốc trong 10 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến tháng 6 năm 2017.
- Hợp đồng vay ngày 22 tháng 8 năm 2013, vay tổ hợp ngân hàng do Ngân hàng HSBC làm đầu mối. Hạn mức hợp đồng là 190.025.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hằng năm là 4,7%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 7 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến tháng 6 năm 2017.

Ngoài các khoản vay đang được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty nói trên, một số khoản vay đã được bàn giao cho các công ty con (Công ty là chủ thể trong hợp đồng vay) như sau:

	31/12/2013		31/12/2012
	USD	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.205.825.139	25.424.823.065.936	29.566.465.689.589
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	355.722.828	7.500.415.823.960	9.277.192.750.001
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP	103.302.557	2.178.134.424.042	2.723.311.540.056
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	471.674.339	9.938.178.331.790	-
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	24.740.333	521.649.921.305	-
	<u>2.161.265.197</u>	<u>45.563.201.567.033</u>	<u>41.566.969.979.646</u>

Các khoản vay nói trên đều bằng Đô la Mỹ và được vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi từ 1,5% đến 5,9%/năm quy đổi.

Các khoản vay này được dùng để đầu tư Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa Polypropylene của Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn; Dự án Nhà máy điện Cà Mau, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam; Dự án Đường ống Nam Côn Sơn, Đường ống PM3 - Cà Mau của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần; Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau của Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau; và các hạng mục xây lắp và thiết bị của giàn khoan TAD của Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD.

Hình thức đảm bảo đối với các khoản vay này như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	38.442.872.140.300	35.063.733.126.669
Đào đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	2.800.621.102.051	-
Không có tài sản đảm bảo	4.319.708.324.682	6.503.236.852.977
	<u>45.563.201.567.033</u>	<u>41.566.969.979.646</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	2013 VND	2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	408.630.521.291	438.919.775.171
Chuyển sang kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(29.512.257.475)	(30.289.253.880)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>379.118.263.816</u>	<u>408.630.521.291</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phát sinh từ khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ của Công ty với số tiền 1.516.473.055.261 đồng. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý dự án với giá trị khoảng 846 tỷ đồng đang được phản ánh trong mục "Vốn chủ sở hữu" sẽ được Công ty bàn giao cho các đơn vị tiếp nhận công trình, nên không phải là chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong tương lai của Công ty.

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng (i)	813.670.855.186	896.536.560.512
Doanh thu chưa thực hiện từ các hợp đồng nghiên cứu khoa học	74.865.087.251	88.279.815.499
Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo lãnh	16.147.485.826	21.380.828.010
	<u>904.683.428.263</u>	<u>1.006.197.204.021</u>

(i) Công ty đã ký hợp đồng cho thuê văn phòng thuộc cao ốc Petro Tower tại 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh với một số công ty con, công ty liên kết với thời gian thuê là 50 năm. Theo đó, các đơn vị đã thực hiện thanh toán trước tiền thuê cho Công ty tương ứng với thời gian thuê theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ nghiên cứu khoa học và đầu tư	Quỹ lisa kiếm, thêm do đầu tư	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012	177.628.383.625.944	11.318.919.420.577	591.245.339.036	13.931.612.956.619	391.399.174.332	10.617.592.663.801	18.976.288.701.711	19.746.510.105.599	44.929.114.392	5.037.531.504.395	250.284.409.606.463
Ngân sách Nhà nước cấp	-	43.019.789.607	-	12.461.000.000.000	-	350.000.000.000	-	-	-	-	12.854.019.789.607
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	24.902.639.849.966	-	-	24.902.639.849.966
Tặng khác	-	-	968.171.251.897	23.236.253.896.496	288.529.593.911	1.853.072.469.374	1.853.072.469.374	-	25.000.000.000	635.084.447.005	28.909.834.128.057
Chênh lệch tỷ giá	-	-	968.871.251.897	-	-	-	-	-	-	-	968.871.251.897
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.725.242.973.279	-	1.853.072.469.374	1.853.072.469.374	-	-	-	18.411.387.912.827
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	8.511.010.923.217	-	-	-	-	-	-	8.511.010.923.217
Thu từ các nhà đầu tư đầu tư	-	-	-	-	779.529.817.105	-	-	-	-	-	779.529.817.105
Điều chỉnh các khoản phải thu cổ phần hóa các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	683.081.447.005	683.081.447.005
Khác	-	-	-	-	8.999.776.806	-	-	-	23.000.000.000	-	13.999.776.806
Giảm khác	-	(30.870.421.791)	-	(3.388.591.148.631)	(312.498.797.811)	-	-	(22.348.185.715.351)	-	(5.432.411.036.270)	(31.631.293.119.856)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(18.431.387.912.027)	-	-	(18.431.387.912.027)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban quản lý đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	(116.249.389.811)	-	-	(116.249.389.811)
Quyết toán nguồn đã cấp cho các đơn vị phụ thuộc	-	-	-	(350.047.512.191)	-	-	-	-	-	-	(350.047.512.191)
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	(38.447.894.660)	-	(1.020.061.991.283)	-	-	-	-	-	(35.132.481.016.270)	(3.511.010.923.217)
Chi quỹ	-	-	-	(10.457.956.787)	(382.498.797.811)	-	-	-	-	-	(392.956.754.598)
Điều chỉnh các khoản phải thu cổ phần hóa các năm trước	-	(21.906.414.714)	-	-	-	-	-	(365.598.731.257)	-	-	(387.505.145.967)
Điều chỉnh thuế TNDH hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	(3.418.139.425.872)	-	-	(3.418.139.425.872)
Quyết toán chi phí đầu tư vượt định mức	-	-	-	-	-	-	-	(6.278.058.980)	-	-	(6.278.058.980)
Khác	-	(456.112.417)	-	(8.029.637.366)	-	-	-	(9.232.706.467)	-	-	(17.718.006.188)
Tại ngày 31/12/2013	177.628.383.625.944	11.281.188.783.393	1.568.116.590.983	46.240.269.704.414	297.419.970.432	12.820.666.133.175	12.829.361.171.092	22.302.314.240.212	69.929.214.392	290.141.915.130	285.319.210.254.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	Quỹ tìm kiếm, thăm dò đầu khí	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ bổ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	177.628.383.625,944	11.281.109.788,393	1.560.116.590,583	46.240.269.704,484	297.419.970.431	12.820.665.133,175	12.829.361.171,092	22.302.314.240,212	69.979.114,392	190.141.915,138	285.319.710.254,237
Ngân sách Nhà nước cấp	-	-	-	3.433.500.000,000	-	381.500.000,000	-	-	-	-	3.815.000.000,000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	25.592.806.309,813	-	-	25.592.806.309,813
Tổng khác	-	-	-	31.172.873.984,940	149.991.904,071	2.185.771.555,178	2.186.731.555,178	1.141.914.723,035	-	5.432.481.036,270	44.272.804.758,672
Đổi giá chính (f)	-	-	-	-	-	-	-	312.103.612,035	-	-	312.103.612,035
Cả các tài bằng có phiếu từ trước ngày 31/12/2012 (g)	-	-	-	-	-	-	-	831.511.117,009	-	-	831.511.117,009
Phân phối lợi nhuận 2012	-	-	-	17.377.795.123,082	-	2.186.774.555,178	2.186.771.555,178	-	-	-	21.751.338.133,438
Phân loại lại giữa các nguồn vốn (u)	-	-	-	15.793.078.861,838	-	-	-	-	-	5.432.481,036,270	21.227.359,898,178
Thu từ các nhà đầu tư khác	-	-	-	-	146.789.830,611	-	-	-	-	-	146.789.830,611
Giảm khác	-	-	-	-	3.202.053,460	-	-	-	-	-	3.201,033,460
Giảm khác	-	-	(714.542.721,545)	(5.869.467.960,284)	(265.621.359,427)	(178.677.335,547)	(15.016.132.726,270)	(16.435.610.447,351)	(44.495.552,181)	(177.899.668,586)	(58.694.447.771,111)
Phân phối lợi nhuận 2011	-	-	-	-	-	-	-	(21.751.338.233,438)	-	-	(21.751.338.233,438)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(126.039.971,084)	-	-	(126.039.971,084)
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước (v)	-	-	-	-	-	-	-	(13.738.175.841,483)	-	-	(13.738.175.841,483)
Phân loại lại giữa các nguồn vốn (u)	-	-	-	(5.432.481,036,270)	-	-	(15.016.132.726,270)	(778.946.135,588)	-	-	(21.227.359,898,178)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(714.542.721,545)	-	-	-	-	-	-	-	(714.542.721,545)
Chi quỹ	-	-	-	(377.532.171,250)	(265.621.359,427)	(178.677.335,547)	-	-	-	-	(763.830,866,224)
Điều chỉnh các khoản phải thu có phân hóa (f)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(177.899.668,586)	(177.899.668,586)
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCHH và trong tài kinh phí khác	-	-	-	(109.454.752,684)	-	-	-	(4.730.824,141)	-	-	(114.185.576,822)
Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	(36.379.411,610)	(44.495.552,181)	-	(80.874.992,791)
Tại ngày 31/12/2013	177.628.383.625,944	11.211.108.788,393	845.573.869,438	76.973.175.729,274	181.790.515,076	15.218.259.252,806	-	12.603.434.825,209	25.433.562,211	5.544.723.282,814	300.205.873.561,611



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Căn cứ vào báo cáo của Kiểm toán Nhà nước ngày 18 tháng 7 năm 2013, Công ty đã thực hiện điều chỉnh các nội dung có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh vào khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (ii) Phản ánh việc tăng lợi nhuận từ cổ tức trả bằng cổ phiếu theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Đây là cổ tức trả bằng cổ phiếu của các công ty con phát sinh trước ngày 31 tháng 12 năm 2012, bao gồm cổ tức của Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí (nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam) và Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Phản ánh khoản kết chuyển giảm số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và lợi nhuận để tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 để tăng quỹ đầu tư phát triển theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, và khoản kết chuyển tăng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, thực hiện theo Quyết định số 6046/QĐ-DKVN của Hội đồng Thành viên Công ty ngày 27 tháng 8 năm 2013 về phê duyệt nguồn vốn chính thức để bổ sung tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên từ 119.291.372.481.136 đồng lên 177.628.383.625.944 đồng theo Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.
- (iv) Phản ánh lợi nhuận sau thuế năm 2013 tạm nộp Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Số nộp chính thức sẽ được kết chuyển khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của chủ sở hữu.
- (v) Bao gồm các khoản điều chỉnh tiền thu từ cổ phần hóa Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Quyết định số 172/QĐ-DKVN ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Công ty về việc xác định giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán công tác cổ phần hóa tại Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và lãi chậm nộp từ cổ phần hóa Công ty Cổ phần PVI theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 18 tháng 7 năm 2013.

30. QUỸ KHÁC CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TỰ TRẠNG TRẢI KINH PHÍ

Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí phản ánh số dư của vốn khác và các quỹ khác của Viện Dầu khí Việt Nam.

31. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu kinh doanh khí	17.562.569.802.132	10.752.113.003.168
Doanh thu từ lô 06.1	1.376.080.771.733	-
Doanh thu từ lô 05.2 và 05.3	809.706.480.395	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	603.381.443.804	367.521.219.268
Dịch vụ nhân lực	341.104.995.407	23.394.632.769
Cung cấp dịch vụ quản lý	296.399.041.260	329.646.801.328
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%)	(i) 279.852.345.423	234.212.786.183
Dịch vụ cung cấp các đề tài nghiên cứu	182.696.246.312	174.209.122.985
Dịch vụ cho thuê văn phòng	136.333.396.673	150.128.261.193
Phí sử dụng nhãn hiệu	310.703.615	75.875.833.942
Hoạt động thương mại	34.169.061.005	55.008.634.942
Khắc	17.897.149.942	15.000.868.018
	<u>21.640.501.437.701</u>	<u>12.177.111.163.796</u>

Theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty, doanh thu của Công ty gồm cả 1,5% tiền lãi, dầu khí nước chủ nhà của các Hợp đồng dầu khí để Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn kinh doanh khí	14.363.539.134.085	7.370.173.782.784
Giá vốn lô 06.1	787.510.192.219	-
Giá vốn lô 05.2 và 05.3	887.541.942.183	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật	323.524.541.576	125.252.298.177
Dịch vụ nhân lực	304.751.578.402	11.618.102.776
Giá vốn cung cấp để tài nghiên cứu	421.770.964.363	368.586.691.104
Cho thuê văn phòng	71.189.934.443	70.323.211.685
Hoạt động thương mại	31.024.957.713	51.500.000.000
Khác	572.014.471	-
	<u>17.191.425.259.455</u>	<u>7.997.454.086.526</u>

33. DDANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	18.584.205.899.884	22.511.409.501.198
Lãi liền gửi, tiền cho vay	3.848.954.436.122	4.954.711.130.596
Lãi từ thác cho vay	858.337.232.105	1.577.567.005.868
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.222.743.495	234.736.488.067
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	344.787.885.975	80.041.375.453
Phí quản lý	285.365.142.464	268.985.962.592
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45.767.948.431	67.875.118.453
	<u>24.071.641.288.476</u>	<u>29.695.326.582.227</u>

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.868.315.327.342)	6.595.878.359.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	203.063.991.215	631.520.544.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.676.585.045	83.281.919.219
Chi phí lãi vay	35.132.693.928	29.824.022.263
Chi phí tài chính khác	4.056.102.131	16.894.515.972
	<u>(3.582.385.955.023)</u>	<u>7.357.399.361.282</u>

35. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	2013 VND	2012 VND
Thu hồi chi phí thăm dò địa chấn 3D lô 05.2	179.507.290.169	-
Thanh lý vật tư	23.808.872.644	8.551.104.546
Thanh lý tài sản cố định	11.014.373.157	17.150.788.877
Chuyển nhượng tòa nhà Trung tâm lưu trữ tài liệu cụm Khí - Điện - Đạm	-	2.823.544.033
Chuyển nhượng lâu 104.000DWT	(230.037.423.069)	-
Chuyển nhượng gần khoan 90m nước	(97.380.645.867)	-
Khác	6.296.108.321	1.360.956.677
	<u>(106.791.424.645)</u>	<u>29.886.394.133</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	27.475.574.142.344	25.371.168.307.936
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Lợi nhuận được chia từ các công ty con	18.584.205.899.884	22.511.409.501.198
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ	268.048.293.139	80.041.375.453
- Lãi nước chủ nhà để lại (1,5%)	279.852.345.423	234.212.786.183
- Thu chênh lệch giá khí (i)	561.575.119.016	866.749.140.064
- Lợi nhuận Lũ 06.1 nộp thuế theo hợp đồng dầu khí	588.570.579.514	-
- Lũ từ Lũ 05.2 và 05.3 (kể khai thuế tại Biển Đông POC)	(77.835.461.788)	-
Cộng:		
- Các khoản chi phí không được trừ	-	25.000.000.000
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện năm nay	383.787.373.230	201.198.390.972
Thu nhập chịu thuế	7.654.944.740.386	1.904.953.896.010
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	7.645.237.439.786	1.899.538.135.967
- Thu nhập chịu thuế suất khác (ii)	9.707.300.600	5.415.760.043
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế suất khác (ii)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.912.280.090.006	475.426.109.996
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng thêm	-	23.341.601.854
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.912.280.090.006	498.767.711.850

(i) Phân ánh phần thu chênh lệch giá khí bán cho Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("PVFCCo") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 dùng để thực hiện mục tiêu điều hòa giá khí giữa các nhà máy sản xuất phân đạm của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Công văn số 2078/VPCP-KTN ngày 29 tháng 3 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ về việc quản lý, sử dụng khoản chênh lệch giá khí (bán cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ với số tiền 561.575.119.016 đồng (ghi nhận vào doanh thu của năm 2013)). Công ty chưa tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần doanh thu này trên cơ sở phương án đã trình Bộ Tài chính tại Công văn số 9865/DKVN-TCKT ngày 19 tháng 12 năm 2012.

(ii) Thu nhập chịu thuế suất khác phân ánh thu nhập từ hoạt động đào tạo. Thu nhập từ hoạt động đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Dầu khí và Trường Đại học Dầu khí ("Trường") được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường. Theo đó, Trường được hưởng ưu mức ưu đãi thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động đào tạo trong suốt thời gian hoạt động. Do đó, thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động đào tạo của Trường được tính theo mức thuế suất mới là 10%.

37. CAM KẾT VỐN

Theo Quyết định số 141/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 01 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua kế hoạch đầu tư cho các dự án thăm dò khai thác, xây dựng cơ bản, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và mua sắm trang thiết bị trong năm 2014 của Công ty khoảng 46.327 tỷ đồng, trong đó vốn của Công ty là 37.430 tỷ đồng và vốn vay là 8.897 tỷ đồng.

38. CÔNG NỢ TIỀM TĂNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các khoản công nợ tiềm tăng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. Các khoản công nợ tiềm tăng trên không được đánh giá là trọng yếu. Công ty cũng đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 9.627 tỷ đồng.

Công ty cũng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh thanh toán cho các đơn vị thành viên với số tiền bảo lãnh thanh toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 12.214 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh 26, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Công ty kiểm soát cấu trúc vốn thường xuyên nhằm đảm bảo tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu không quá 3 lần theo như quy định của công ty TNHH Nhà nước Một thành viên.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	17.147.001.332.344	21.847.786.145.642
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	55.130.736.886.824	54.088.546.553.865
Nợ thuần	(37.983.735.554.480)	(32.240.760.408.223)
Vốn chủ sở hữu	300.305.873.551.611	285.319.710.254.237
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, hoạt động của Công ty chủ yếu được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu do Công ty có số dư tiền và các khoản tương đương tiền lớn hơn số dư các khoản vay.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.130.736.886.824	54.088.546.553.865
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.387.799.179.313	13.851.586.231.199
Phải thu khác hàng và phải thu khác	27.902.890.801.727	30.864.708.108.562
Tài sản tài chính khác	4.967.243.085	8.520.279.728
Đầu tư tài chính dài hạn khác	24.882.558.650.228	19.394.815.265.009
Tổng cộng	120.308.952.761.177	118.208.176.438.363
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	17.147.001.332.344	21.847.786.145.642
Phải trả người bán và phải trả khác	21.613.254.489.843	14.687.790.556.314
Chi phí phải trả	1.224.236.000.248	1.215.342.531.552
Tổng cộng	39.984.491.822.435	37.750.919.233.508

Công nợ tài chính của Công ty không bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh số 23.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng và cân đối các khoản vay bằng ngoại tệ nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013 tỷ USD VND	31/12/2012 tỷ USD VND	31/12/2013 tỷ USD VND	31/12/2012 tỷ USD VND
Đô la Mỹ (USD)	35.330.062	30.708.490	38.834.394	26.124.044
Euro (EUR)	-	-	1.137	1.078
Ngoại tệ khác	-	-	4	4
	35.330.062	30.708.490	38.835.536	26.125.126

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các khoản vay bằng ngoại tệ đã được bàn giao cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau và Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước sâu PVD với số dư nợ vay tại ngày này là 2.161.265.197,16 USD. Các khoản vay này do các công ty con ghi nhận và thu xếp nguồn ngoại tệ để thanh toán khi đến hạn trả. Tuy nhiên, Công ty cũng thường xuyên đánh giá khả năng thanh toán của các công ty con đối với các khoản nợ vay này và hỗ trợ nguồn ngoại tệ trong trường hợp các công ty con chưa cân đối được khi đến hạn trả.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ (Tiếp theo)

	31/12/2013	31/12/2012
	triệu VND	triệu VND
Đô la Mỹ (USD)	2.107.892	1.809.594

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản ủy thác quản lý vốn và ủy thác cho vay và các khoản phải thu. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích giới hạn rủi ro lãi suất. Ngoài ra, Công ty quản trị rủi ro lãi suất các khoản vay bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản vay của Công ty được sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản. Lãi vay phát sinh từ các khoản vay được vốn hóa vào giá trị của các công trình. Do đó, biến động về lãi suất không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Đối với các khoản đầu tư nằm trong danh mục tái cơ cấu trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2015, Công ty sẽ lập kế hoạch thoái vốn phù hợp với tình hình thị trường của từng giai đoạn, để tập trung nguồn lực vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí, xây dựng cơ bản và kinh doanh thương mại. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty thực hiện quản lý rủi ro về biến động giá cả hàng hóa trên cơ sở đa dạng hóa các nhà cung cấp để lựa chọn các nhà cung cấp có giá bán hợp lý nhất thông qua việc đấu thầu hoặc chào hàng cạnh tranh. Đồng thời, Công ty cũng đánh giá một cách thận trọng hiệu quả của các dự án trước khi thực hiện đầu tư để đảm bảo sản phẩm đầu ra của dự án có thể bù đắp được các chi phí đầu vào và có lãi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty (tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu). Công ty các có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 2.424.168.502.924 đồng và Công ty đã trích lập dự phòng 1.493.581.753.222 đồng.

Các khoản tiền gửi ngân hàng chủ yếu tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tài chính mà Nhà nước chỉ phối hoặc sở hữu toàn bộ và Công ty đánh giá là rủi ro tín dụng thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là lập kế hoạch và thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có đủ dự trữ tiền gửi ngân hàng để đáp ứng các nhu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Số dư tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đủ để thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tiếp theo của Công ty.

11/07/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.130.736.886.824	-	55.130.736.886.824
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.387.799.179.313	-	12.387.799.179.313
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.902.583.371.727	307.430.000	27.902.890.801.727
Tài sản tài chính khác	4.967.243.085	-	4.967.243.085
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	24.882.558.650.228	24.882.558.650.228
Tổng cộng	95.426.086.680.949	24.882.866.080.228	120.308.952.761.177
31/12/2013			
Các khoản vay	1.449.324.431.295	15.697.676.901.049	17.147.001.332.344
Phải trả người bán và phải trả khác	21.613.088.927.843	165.562.000	21.613.254.489.843
Chi phí phải trả	1.224.236.000.248	-	1.224.236.000.248
Tổng cộng	24.286.649.359.386	15.697.842.463.049	39.984.491.822.435
Chênh lệch thanh khoản thuần	71.139.437.321.563	9.185.023.617.179	80.324.460.938.742
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.088.546.553.865	-	54.088.546.553.865
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.851.586.231.199	-	13.851.586.231.199
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.864.405.678.562	302.430.000	30.864.708.108.562
Tài sản tài chính khác	8.515.297.046	4.982.682	8.520.279.728
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	19.394.815.265.009	19.394.815.265.009
Tổng cộng	98.813.053.760.672	19.395.122.677.691	118.208.176.438.363
31/12/2012			
Các khoản vay	853.790.962.367	20.993.995.183.275	21.847.786.145.642
Phải trả người bán và phải trả khác	14.687.688.694.314	101.862.000	14.687.790.556.314
Chi phí phải trả	1.215.342.531.552	-	1.215.342.531.552
Tổng cộng	16.756.822.188.233	20.994.097.045.275	37.750.919.233.508
Chênh lệch thanh khoản thuần	82.056.231.572.439	(1.598.974.367.584)	80.457.257.204.855

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Ngoài ra, Công ty cũng chịu rủi ro thanh khoản phát sinh từ các khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng, tổ chức tín dụng đã được bàn giao cho các công ty con của Công ty với số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.161.265.197,16 USD. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách thường xuyên đánh giá tình hình tài chính của các công ty con để đảm bảo tính thanh khoản của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tổng Giám đốc
TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
Đỗ Văn Hậu

Kế toán trưởng

Lê Đình Mậu

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hà

Ngày 29 tháng 3 năm 2014